UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ TRÀ TÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 601/QĐ-UBND	*Trà Tân, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi tạm cấp, giao lại dự toán và bổ sung có mục tiêu dự toán chi thường xuyên năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết 1659/NQ-UBTVQH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về việc phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và dự toán thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về bổ sung có mục tiêu dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND xã Trà Tân về việc giao nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia ngân sách xã được hưởng và phương án phân bổ dự toán năm 2025 của xã Trà Tân sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 49/TTr-PKT ngày 17/10/2025 về việc thu hồi tạm cấp, giao lại dự toán và bổ sung có mục tiêu dự toán chi thường xuyên năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi, giao lại dự toán và bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên năm 2025.

1. Thu hồi kinh phí tạm cấp đã giao cho các đơn vị thuộc xã Trà Tân tại Quyết định 251/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND xã Trà Tân, số tiền: **4.501.200.000 đồng** *(Bốn tỷ năm trăm lẻ một triệu hai trăm ngàn đồng).*

(Chi tiết đính kèm theo phụ lục 01)

2. Giao lại dự toán và bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên năm 2025 cho các đơn vị thuộc xã Trà Tân tổng số tiền **15.971.189.142 đồng** (*Mười lăm tỷ chín trăm bảy mươi mốt triệu một trăm tám mươi chín ngàn một trăm bốn hai đồng*), cụ thể như sau:

(Chi tiết kèm theo phụ lục 02; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ kinh phí thu hồi tạm cấp, kinh phí giao lại dự toán và kinh phí bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên tại Điều 1, các đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm phối hợp với KBNN khu vực XIII - PGD số 10 xử lý kinh phí đã tạm cấp, kinh phí giao lại dự toán, kinh phí bổ sung có mục tiêu theo đúng quy định, thực hiện quản lý, sử dụng đúng mục đích và đúng quy định của Luật NSNN.

Phòng kinh tế thực hiện kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí của các đơn vị được giao theo quy định hiện hành.

KBNN khu vực XIII - PGD số 10 lập thủ tục thu hồi tạm cấp, kinh phí giao lại dự toán, kinh phí bổ sung có mục tiêu theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng Đảng ủy xã, Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng các đơn vị có tên tại Điều 1 và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PKT (Long).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Minh Chiến

PHỤ LỤC 01

THU HỒI TẠM CẤP KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHI LƯƠNG, CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CẦP THIẾT TRONG KHI CHỜ CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH DỰ TOÁN 2025 CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

STT	Đơn vị	Nội dung					Tổng cộng	Ghi chú
		Lương và các khoản PC	Hoạt động thường xuyên	KP thực hiện các chế độ ĐBXH	KP thăm tặng quà ngày 27/7	KP đại hội Đảng		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (1)+(2)+(3)+(4)+ (5)	(7)
1	Đảng uỷ xã	1,100,000,000	120,000,000			-	1,220,000,000	
	Trong đó:							
	Đại hội các chi bộ trực thuộc Đảng bộ xã		*20,000,000*					
2	Ban TT UBMTTQVN xã	520,000,000	50,000,000				570,000,000	
3	VP HĐND-UBND xã	848,000,000	125,000,000				973,000,000	
	Trong đó:							
	VP HĐND-UBND xã		*85,000,000*					
	BCH Quân sự xã		*20,000,000*					
	Công an xã		*20,000,000*					
4	Phòng Kinh tế xã	289,400,000	15,000,000				304,400,000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	320,000,000	100,000,000	500,000,000	90,000,000		1,010,000,000	
6	TT phục vụ hành chính công	160,000,000	20,000,000				180,000,000	
7	TT cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã	223,800,000	20,000,000				243,800,000	
Tổng cộng		**3,461,200,000**	**450,000,000**	**500,000,000**	**90,000,000**	**-**	**4,501,200,000**	

Bằng chữ: (Bốn tỷ năm trăm lẻ một triệu hai trăm ngàn đồng).

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SẮP NHẬP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	VP HĐND & UBND	Quân sự	Đảng Ủy	Mặt trận	Phòng kinh tế	Phòng văn hóa	Trung tâm phục vụ HCC	TT cung ứng DVSN công	Trường MG Vành Khuyên	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	Tổng cộng (Cấp lại)	Ghi chú
	Tổng cộng	**3,481,592,638**	**316,287,822**	**2,941,775,360**	**1,900,661,572**	**2,423,198,363**	**1,828,721,737**	**842,830,968**	**2,175,120,681**	**22,000,000**	**31,300,000**	**7,700,000**	**15,971,189,142**	
A	**Chi thường xuyên**	**3,481,592,638**	**316,287,822**	**2,941,775,360**	**1,900,661,572**	**2,372,189,363**	**1,828,721,737**	**842,830,968**	**2,175,120,681**	**22,000,000**	**31,300,000**	**7,700,000**	**15,920,180,142**	
1	**Chi Quốc phòng**	**105,225,100**		-	-	-	-	-	-				**105,225,100**	
	Chi hoạt động quốc phòng	96,952,500											96,952,500	
	KP hoạt động xã an toàn khu	8,272,600											8,272,600	
2	**Chi An ninh**	**344,105,000**		-	-	-	-	-	-				**344,105,000**	
	Tổ ANTT	195,905,000											195,905,000	
	Chi hoạt động an ninh	148,200,000											148,200,000	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22,000,000**	**31,300,000**	**7,700,000**	**61,000,000**	
	KP vận chuyển, bốc vác gạo đợt 3 và đợt 4 các đơn vị trường PTDTBT, trường có học sinh bán trú kỳ II năm học 2024-2025										10,300,000	7,700,000	18,000,000	
	KP chi trả tăng tiết cho giáo viên										11,000,000		11,000,000	
	KP chuyển đổi số (trường học)									22,000,000	10,000,000		32,000,000	
4	**Chi Sự nghiệp y tế**						**22,360,000**						**22,360,000**	
5	**Chi sự nghiệp VHTT**	-		-	-	-	-		**124,150,000**				**124,150,000**	
	Kinh phí hoạt động VHTT xã								114,150,000				114,150,000	
	Kinh phí tổ chức hoạt động văn hóa tại phố đi bộ								10,000,000				10,000,000	
6	**Chi sự nghiệp truyền thanh, truyền hình**	-		-	-	-			**76,250,000**				**76,250,000**	
	Chi hoạt động đài truyền thanh xã													
7	**Chi sự nghiệp thể dục-thể thao**	-		-	-	-	**79,357,180**	-	-				**79,357,180**	
	Kinh phí hoạt động thể thao cấp xã												0	
8	**Trợ cấp cho CB xã đã nghỉ việc và hoạt động ĐBXH**	-		-	-	-	**272,099,400**	-	-				**272,099,400**	
	KP chi trợ cấp, BHYT cho CB xã đã nghỉ việc (hưu 79)						108,159,400						108,159,400	
	Chi công tác đảm bảo xã hội						163,940,000						163,940,000	
9	**Chi Sự nghiệp kinh tế**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**750,000,000**				**750,000,000**	
	KP chi lương, các khoản đóng góp theo lương TT CU DVSN công								536,000,000				536,000,000	
	KP hoạt động TT CU DVSN công								134,000,000				134,000,000	
	KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024								80,000,000				80,000,000	
10	**Chi sự nghiệp môi trường**								**13,520,000**				**13,520,000**	
11	**Chi quản lý hành chính**	**2,640,774,538**	**316,287,822**	**2,941,775,360**	**1,789,661,572**	**1,169,079,620**	**994,905,157**	**744,830,968**	**113,300,000**				**10,710,615,038**	
11.1	Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP	117,515,970	11,498,760	129,694,500	58,202,820	51,480,000	23,868,001	21,794,760					414,054,811	Cấp 3T
11.2	Kinh phí phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT cấp xã, thộ (TDP) theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của tỉnh Quảng Nam	247,174,200	121,539,600	260,781,000	460,362,600	68,515,200	51,877,800						1,210,250,400	
11.3	Kinh phí CTV dân số (NQ 12/2022/NQ- HĐND ngày 21/4/2022 tỉnh Quảng Nam)						38,640,000						38,640,000	
11.4	KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	146,296,800	12,804,480	195,015,600	94,657,680	83,397,600	59,810,400	52,397,280					644,379,840	
11.5	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách	1,217,045,220	170,444,982	1,715,428,260	828,338,472	666,836,820	525,688,956	430,838,928					5,554,621,639	
11.6	**Kinh phí hoạt động hành chính**	**912,742,348**	-	**640,856,000**	**348,100,000**	**298,850,000**	**295,020,000**	**239,800,000**	**113,300,000**				**2,848,668,348**	
11.6.1	Phụ cấp ĐB HĐND	177,535,800											177,535,800	
11.6.2	Phụ cấp cấp ủy			107,406,000									107,406,000	
11.6.3	**Hoạt động các chi hội thôn**				**57,600,000**								**57,600,000**	
	Chi đoàn thanh niên (1,8tr/đv; Trà Tân 3, Trà Giác 4)				12,600,000								12,600,000	
	Chi hội Phụ nữ (1,8tr/đv; Trà Tân 3 đã sử dụng hết, Trà Giác 4)				7,200,000								7,200,000	

	Chi hội Nông dân (1,8tr/đv; Trà Tân 3, Trà Giác 4)				12,600,000								12,600,000	
	Chi hội Cựu chiến binh (1,8tr/đv; Trà Tân 3, Trà Giác 4)				12,600,000								12,600,000	
	BCT Mặt trận Trà Giác (1,8tr/đv; Trà Tân: 3, Trà Giác 4)				12,600,000								12,600,000	
11.6.4	**Ban GS đầu tư cộng đồng**				**11,000,000**								**11,000,000**	
	Ban GS đầu tư cộng đồng Trà Tân				1,000,000								1,000,000	
	Ban GS đầu tư cộng đồng Trà Giác				10,000,000								10,000,000	
11.6.5	**Ban thanh tra nhân dân**				**9,500,000**								**9,500,000**	
	Ban thanh tra nhân dân Trà Tân				4,500,000								4,500,000	
	Ban thanh tra nhân dân Trà Giác				5,000,000								5,000,000	
11.6.6	**KP hoạt động các chi bộ**			**72,100,000**									**72,100,000**	
	Chi bộ thôn 1 Trà Tân (Thăng Phương)			3,300,000									3,300,000	
	Chi bộ thôn 2 Trà Tân (Nước Oa)			3,300,000									3,300,000	
	Chi bộ thôn 3 Trà Tân (Sông Tranh)			2,700,000									2,700,000	
	Chi bộ quân sự Trà Tân			1,500,000									1,500,000	
	Chi bộ công an Trà Tân			600,000									600,000	
	Chi bộ trạm y tế Trà Tân			300,000									300,000	
	Chi bộ trường mẫu giáo Trà Tân (Ánh Dương)			1,200,000									1,200,000	
	CB trường TH Nguyễn Viết Xuân			1,300,000									1,300,000	
	Chi bộ trường THCS 19.8			1,100,000									1,100,000	
	Chi bộ T1 Trà Giác (Trà Giác)			5,850,000									5,850,000	
	Chi bộ T2 Trà Giác (Ngọc Giác)			7,050,000									7,050,000	
	Chi bộ T3 Trà Giác (Sông Y)			3,000,000									3,000,000	
	Chi bộ T4 Trà Giác (Ngọc Tu)			7,500,000									7,500,000	
	Chi bộ Quân sự Trà Giác			2,250,000									2,250,000	
	Chi bộ Trường Trần Cao Vân			1,500,000									1,500,000	
	Chi bộ Trường THCS Lý Tự Trọng			2,250,000									2,250,000	
	Chi bộ Trường MG Trà Giác (Vành Khuyên)			1,650,000									1,650,000	
	Chi bộ Công an Trà Giác			750,000									750,000	
	KP kiểm tra GS Đảng			5,000,000									5,000,000	
	Chi bộ các cơ quan Đảng			10,000,000									10,000,000	
	Chi bộ UBND xã			10,000,000									10,000,000	
11.6.7	**KP hoạt động các thôn**	**115,955,378**											**115,955,378**	
	Thôn 1 Trà Tân (Thăng Phương)	13,703,220											13,703,220	
	Thôn 2 Trà Tân (Nước Oa)	22,295,390											22,295,390	
	Thôn 3 Trà Tân (Sông Tranh)	18,108,000											18,108,000	
	Thôn 1 Trà Giác (Trà Giác)	16,596,148											16,596,148	
	Thôn 2 Trà Giác (Ngọc Giác)	14,128,236											14,128,236	
	Thôn 3 Trà Giác (Sông Y)	17,639,254											17,639,254	
	Thôn 4 Trà Giác (Ngọc Tu)	13,485,130											13,485,130	
11.6.8	Mua sắm, sửa chữa tài sản	87,560,000		49,350,000	20,000,000	58,850,000	43,020,000	69,800,000	67,300,000				395,880,000	
11.6.9	KP hoạt động	411,691,170		412,000,000	250,000,000	240,000,000	252,000,000	170,000,000	46,000,000				1,781,691,170	
	Trong đó: KP hoạt động HĐND	*100,000,000*												
11.6.10	BS quản lý hành chính năm 2025	120,000,000											120,000,000	
12	**KP XD ĐSVH ở KDC**				**111,000,000**								**111,000,000**	
	Ban chỉ đạo MT xã Trà Tân				20,000,000								20,000,000	
	KDC Trà Tân (10tr T1; 8tr x T2-T3)				26,000,000								26,000,000	
	Ban chỉ đạo MT xã Trà Giác				25,000,000								25,000,000	
	KDC Trà Giác (10tr/LDC x 4 KDC)				40,000,000								40,000,000	
13	BSKP quản lý các khu di tích tại xã								1,005,420,000				1,005,420,000	
14	BS hoạt động Nhà Văn hoá-Khu thể thao, TDP theo NQ 30/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (10tr/thôn)	70,000,000											70,000,000	
15	BSKP chi trồng rừng theo NQ 24					43,509,743							43,509,743	
16	BSKP thực hiện hỗ trợ nhà ở Người có công Cách mạng, thân nhân liệt sĩ (KP còn lại Trà Giác)						360,000,000						360,000,000	
17	Trà Tân: Truy quét khai thác lâm khoáng sản trái phép Trà Tân 041-12					35,000,000							35,000,000	
18	Trà Tân: KP đảm bảo TTATGT (041-12)	46,000,000											46,000,000	
19	Trà Tân: BSKP Tháo dỡ, lắp đặt mạng LAN	19,500,000											19,500,000	

20	BSKP hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ xã Trà Tân theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam						20,000,000						20,000,000	
21	Trà Tân: KP thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn năm 2025								92,480,681				92,480,681	
22	Trà Giác: Bổ sung KP phát triển cây quế theo NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2021 của HĐND huyện					36,600,000							36,600,000	
23	**KP hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo theo NQ13 - DA5 CTMT giảm nghèo bền vững**					**588,000,000**							**588,000,000**	
	Trà Tân					182,000,000							182,000,000	
	Trà Giác					406,000,000							406,000,000	
24	**BS Kinh phí chuyển đổi số PM QL hoá đơn đầu vào**	-		-	-	-	**80,000,000**	**98,000,000**	-				**178,000,000**	
	Trà Tân: BS Kinh phí đầu tư thí điểm máy Kiosk							98,000,000					98,000,000	
	Trà Tân: BS Kinh phí mua thiết bị tường lửa và thiết bị mạng LAN						80,000,000						80,000,000	
25	KP sửa chữa trụ sở làm việc					500,000,000							500,000,000	
26	KP tiếp công dân, một cửa	20,000,000											20,000,000	
27	KP duy trì đường truyền HN trực tuyến (Hội trường TT VH, UBND xã)	40,000,000											40,000,000	
28	**Hợp đồng 111 (02 người)**	**195,988,000**											**195,988,000**	
	Lương, các khoản đóng góp	131,300,000											131,300,000	
	KP hoạt động HĐ 111	43,433,000											43,433,000	
	Tiền thưởng NĐ 73	21,255,000											21,255,000	
C	**Dự phòng ngân sách**	-		-	-	**51,009,000**	-	-	-				**51,009,000**	
	Sửa chữa trụ sở là việc UBND Trà Tân					51,009,000							51,009,000	

Bằng chữ: (Mười lăm tỷ chín trăm bảy mươi mốt triệu một trăm tám mươi chín ngàn một trăm bốn hai đồng).

PHỤ LỤC 2.1

DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SẮP NHẬP NĂM 2025

ĐẢNG UỶ

(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	Dự toán giao lại và bổ sung	Ghi chú
	Chi thường xuyên		**2,941,775,360**	
1	**Chi quản lý hành chính**		**2,941,775,360**	
1.1	**Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách**	**13**	**1,715,428,260**	
1.2	**Kinh phí phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT cấp xã, thôn theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của tỉnh Quảng Nam**	**13**	**260,781,000**	
1.3	**Kinh phí hoạt động**		**591,506,000**	
1.3.1	KP hoạt động hành chính	13	412,000,000	
1.3.2	Phụ cấp cấp ủy	13	107,406,000	
1.3.3	KP hoạt động các chi bộ	13	72,100,000	
	Chi bộ thôn Thăng Phương		*3,300,000*	
	Chi bộ thôn Nước Oa		*3,300,000*	
	Chi bộ thôn Sông Tranh		*2,700,000*	
	Chi bộ thôn Trà Giác		*5,850,000*	
	Chi bộ thôn Ngọc Giác		*7,050,000*	
	Chi bộ thôn Sông Y		*3,000,000*	
	Chi bộ thôn Ngọc Tu		*7,500,000*	
	Chi bộ quân sự Trà Tân		*3,750,000*	
	Chi bộ công an Trà Tân		*1,350,000*	
	Chi bộ trạm y tế Trà Tân		*300,000*	
	Chi bộ trường MG Ánh Dương		*1,200,000*	
	CB trường TH Nguyễn Viết Xuân		*1,300,000*	
	Chi bộ trường THCS 19.8		*1,100,000*	
	Chi bộ Trường Trần Cao Vân		*1,500,000*	
	Chi bộ Trường THCS Lý Tự Trọng		*2,250,000*	
	Chi bộ Trường MG Vành Khuyên		*1,650,000*	
	KP kiểm tra GS Đảng		*5,000,000*	
	Chi bộ các cơ quan Đảng		*10,000,000*	
	Chi bộ UBND xã		*10,000,000*	
1.4	**Mua sắm, sửa chữa tài sản**	**12**	**49,350,000**	
1.5	**Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP**	**12**	**129,694,500**	
1.6	**KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024**	**18**	**195,015,600**	

Bằng chữ: (Hai tỷ chín trăm bốn mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm sáu mươi đồng).

PHỤ LỤC 2.2
DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025
BAN TT UBMTTQVN XÃ
(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	Dự toán giao lại và bổ sung	Ghi chú
	Chi thường xuyên		**1,900,661,572**	
1	**Chi sự nghiệp VHTT (XD ĐSVH ở KDC)**	**12**	**111,000,000**	
	Ban chỉ đạo MT xã Trà Tân		20,000,000	
	KDC Trà Tân (10tr T1; 8tr x T2-T3)		26,000,000	
	Ban chỉ đạo MT xã Trà Giác		25,000,000	
	KDC Trà Giác (10tr/LDC x 4 KDC)		40,000,000	
2	**Chi quản lý hành chính**		**1,789,661,572**	
2.1	**Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách**	**13**	**828,338,472**	
2.2	**Kinh phí phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT cấp xã, thộ (TDP) theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của tỉnh Quảng Nam**	**13**	**460,362,600**	
2.3	**Kinh phí hoạt động**	**13**	**328,100,000**	
2.3.1	KP hoạt động hành chính		250,000,000	
2.3.2	Hoạt động các chi hội thôn		57,600,000	
	Chi đoàn thanh niên (1,8tr/đv; Trà Tân 3, Trà Giác 4)		*12,600,000*	
	Chi hội Phụ nữ (1,8tr/đv; Trà Tân 3 đã sử dụng hết, Trà Giác 4)		*7,200,000*	
	Chi hội Nông dân (1,8tr/đv; Trà Tân 3, Trà Giác 4)		*12,600,000*	
	Chi hội Cựu chiến binh (1,8tr/đv; Trà Tân 3, Trà Giác 4)		*12,600,000*	
	BCT Mặt trận Trà Giác (1,8tr/đv; Trà Tân: 3, Trà Giác 4)		*12,600,000*	
2.3.3	Ban GS đầu tư cộng đồng		11,000,000	
	Ban GS đầu tư cộng đồng Trà Tân		*1,000,000*	
	Ban GS đầu tư cộng đồng Trà Giác		*10,000,000*	
2.3.4	Ban thanh tran nhân dân		9,500,000	
	Ban thanh tran nhân dân Trà Tân		*4,500,000*	
	Ban thanh tran nhân dân Trà Giác		*5,000,000*	
2.4	**Mua sắm, sửa chửa tài sản**	**12**	**20,000,000**	
2.5	**Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP**	**12**	**58,202,820**	
2.6	**KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024**	**18**	**94,657,680**	

Bằng chữ: (Một tỷ chín trăm triệu sáu trăm sáu mươi mốt ngàn năm trăm bảy hai đồng).

PHỤ LỤC 2.3
DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SẮP NHẬP NĂM 2025
VP HĐND-UBND
(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	Dự toán giao lại và bổ sung	KP TP Đà Nẵng BS sau 30/9	Tổng cộng	Ghi chú
	Chi thường xuyên		**3,607,880,460**	**190,000,000**	**3,797,880,460**	
1	**Chi Quốc phòng**		**371,512,922**	**50,000,000**	**421,512,922**	
	KP hoạt động xã an toàn khu	12	8,272,600		8,272,600	
	Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP	12	11,498,760		11,498,760	
	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách	13	170,444,982		170,444,982	
	Kinh phí phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT cấp xã, thộ (TDP) theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của tỉnh Quảng Nam	13	121,539,600		121,539,600	
	Chi hoạt động quốc phòng	13	46,952,500		46,952,500	
	BSKP chi hoạt động quốc phòng	15		50,000,000	50,000,000	
	KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	18	12,804,480		12,804,480	
2	**Chi An ninh**		**310,105,000**	**80,000,000**	**390,105,000**	
	Tổ ANTT	12	195,905,000		195,905,000	
	BSKP đảm bảo TTATGT cho Công an Trà Tân	12	46,000,000		46,000,000	
	Chi hoạt động an ninh	13	68,200,000		68,200,000	
	BSKP chi hoạt động an ninh	15		80,000,000	80,000,000	
3	**Chi quản lý hành chính**		**2,926,262,538**	**60,000,000**	**2,986,262,538**	
3.1	**Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách, HĐ 111-Linh**	**13**	**1,315,033,220**		**1,315,033,220**	
3.2	**Kinh phí phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT cấp xã, thộ (TDP) theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của tỉnh Quảng Nam**	**13**	**247,174,200**		**247,174,200**	
3.3	**Kinh phí hoạt động**		**705,182,348**	**-**	**705,182,348**	
3.3.1	KP hoạt động hành chính	13	411,691,170		411,691,170	
	Trong đó: KP hoạt động HĐND		*100,000,000*		100,000,000	
3.3.2	Phụ cấp ĐB HĐND	13	177,535,800		177,535,800	

3.3.3	KP hoạt động các thôn	13	115,955,378		115,955,378	
	Thôn Thăng Phương		*13,703,220*		*13,703,220*	
	Thôn Nước Oa		*22,295,390*		*22,295,390*	
	Thôn Sông Tranh		*18,108,000*		*18,108,000*	
	Thôn Trà Giác		*16,596,148*		*16,596,148*	
	Thôn Ngọc Giác		*14,128,236*		*14,128,236*	
	Thôn Sông Y		*17,639,254*		*17,639,254*	
	Thôn Ngọc Tu		*13,485,130*		*13,485,130*	
3.4	**Mua sắm, sửa chữa tài sản**	**12**	**87,560,000**		**87,560,000**	
3.5	**Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP**	**12**	**117,515,970**		**117,515,970**	
3.6	**KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024**	**18**	**146,296,800**		**146,296,800**	
3.7	**BS hoạt động Nhà Văn hoá-Khu thể thao, TDP theo NQ 30/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (10tr/thôn)**		**70,000,000**		**70,000,000**	
3.8	**BSKP quản lý hành chính năm 2025**	**12**	**120,000,000**		**120,000,000**	
3.9	**BSKP tháo dỡ, điều chuyển, lắp đặt, cấu hình đồng bộ hệ thống mạng LAN, Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các xã phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp Trà Tân**	**12**	**19,500,000**		**19,500,000**	
3.10	**BSKP tiếp công dân, một cửa**	**15**		**20,000,000**	**20,000,000**	
3.11	**BSKP duy trì đường truyền HN trực tuyến (Hội trường TT VH, UBND xã)**	**15**		**40,000,000**	**40,000,000**	
3.12	**Hợp đồng 111**	**12**	**98,000,000**		**98,000,000**	
	Lương, các khoản đóng góp		64,000,000		64,000,000	
	KP hoạt động HĐ 111		21,000,000		21,000,000	
	Tiền thưởng NĐ 73		13,000,000		13,000,000	

Bằng chữ: (Ba tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm tám mươi ngàn bốn trăm sáu mươi đồng).

PHỤ LỤC 2.4
DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025
PHÒNG KINH TẾ
(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	Dự toán giao lại và bổ sung	KP TP Đà Nẵng BS sau 30/9	Tổng cộng	Ghi chú
	Tổng cộng		**1,923,198,363**	**500,000,000**	**2,423,198,363**	
A	**Chi thường xuyên**		**1,872,189,363**	**500,000,000**	**2,372,189,363**	
1	**Chi quản lý hành chính**		**1,872,189,363**	**500,000,000**	**2,372,189,363**	
1.1	**Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách**	**13**	**666,836,820**		**666,836,820**	
1.2	**Kinh phí phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT cấp xã, thộ (TDP) theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của tỉnh Quảng Nam**	**13**	**68,515,200**		**68,515,200**	
1.3	**KP hoạt động hành chính**	**13**	**240,000,000**		**240,000,000**	
1.4	**Mua sắm, sửa chửa tài sản**	**12**	**58,850,000**		**58,850,000**	
1.5	**Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP**	**12**	**51,480,000**		**51,480,000**	
1.6	**KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024**	**18**	**83,397,600**		**83,397,600**	
1.7	**BSKP chi trồng rừng theo NQ 24**	**12**	**43,509,743**		**43,509,743**	
1.8	**BSKP truy quét khai thác lâm khoáng sản trái phép Trà Tân**	**12**	**35,000,000**		**35,000,000**	
1.9	**BSKP phát triển cây quế xã Trà Giác theo NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2021 của HĐND huyện**	**12**	**36,600,000**		**36,600,000**	
1.10	**BSKP hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo theo NQ13 - DA5 CTMT giảm nghèo bền vững**	**12**	**588,000,000**		**588,000,000**	
	Trà Tân		*182,000,000*		*182,000,000*	
	Trà Giác		*406,000,000*		*406,000,000*	
1.11	**BSKP sửa chữa trụ sở làm việc**	**15**		**500,000,000**	**500,000,000**	
B	**Dự phòng ngân sách**	**12**	**51,009,000**		**51,009,000**	
1	Sửa chữa trụ sở là việc UBND Trà Tân		51,009,000		51,009,000	

Bằng chữ: (Hai tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn ba trăm sáu ba đồng).

PHỤ LỤC 2.5

DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025

PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	Dự toán giao lại và bổ sung	KP TP Đà Nẵng BS sau 30/9	Tổng cộng	Ghi chú
	Chi thường xuyên		**1,808,721,737**	**20,000,000**	**1,828,721,737**	
1	**Chi Sự nghiệp y tế**	**12**	**22,360,000**		22,360,000	
2	**Chi sự nghiệp TD-TT**	**12**	**79,357,180**	-	79,357,180	
	KP hoạt động thể thao cấp xã		79,357,180		79,357,180	
3	**Trợ cấp cho CB xã đã nghỉ việc và hoạt động ĐBXH**		**252,099,400**	**20,000,000**	**272,099,400**	
3.1	KP chi trợ cấp, BHYT cho CB xã đã nghỉ việc (hưu 79)	12	108,159,400		108,159,400	
3.2	Chi đảm bảo xã hội		143,940,000	20,000,000	163,940,000	
	Chi công tác đảm bảo xã hội	12	*143,940,000*		*143,940,000*	
	BSKP thực hiện công tác tuyên truyền, vận động Người lao động tham gia đào tạo nghề	15		*20,000,000*	*20,000,000*	
4	**Chi quản lý hành chính**		**1,454,905,157**	-	**1,454,905,157**	
4.1	**Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách**	**13**	**525,688,956**		**525,688,956**	
4.2	**Kinh phí phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động KCT cấp xã, thộ (TDP) theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của tỉnh Quảng Nam**	**13**	**51,877,800**		**51,877,800**	
4.3	**KP hoạt động hành chính**	**13**	**252,000,000**		**252,000,000**	
4.4	**Mua sắm, sửa chửa tài sản**	**12**	**43,020,000**		**43,020,000**	
4.5	**Kinh phí CTV dân số (NQ 12/2022/NQ- HĐND ngày 21/4/2022 tỉnh Quảng Nam)**	**12**	**38,640,000**		**38,640,000**	
4.6	**Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP**	**12**	**23,868,001**		**23,868,001**	
4.7	**KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024**	**18**	**59,810,400**		**59,810,400**	
4.8	**BSKP thực hiện hỗ trợ nhà ở Người có công Cách mạng, thân nhân liệt sĩ (Trà Giác)**	**12**	**360,000,000**		**360,000,000**	

PHỤ LỤC 2.6
DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	Dự toán giao lại và bổ sung	Ghi chú
	Chi thường xuyên		**842,830,968**	
1	**Chi quản lý hành chính**		**842,830,968**	
1.1	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức chuyên trách	13	430,838,928	
1.2	KP hoạt động hành chính	13	170,000,000	
1.3	Mua sắm, sửa chữa tài sản	12	69,800,000	
1.4	Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP	12	21,794,760	
1.6	KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	18	52,397,280	
1.7	BS Kinh phí chuyển đổi số	12	98,000,000	
	Trà Tân: BSKP đầu tư thí điểm máy Kiosk		*98,000,000*	

Bằng chữ: (Tám trăm bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi ngàn chín trăm sáu tám đồng).

PHỤ LỤC 2.7
DỰ TOÁN GIAO LẠI VÀ BỔ SUNG SAU SẮP NHẬP NĂM 2025
TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	Dự toán giao lại và bổ sung	KP TP Đà Nẵng BS sau 30/9	Tổng cộng	Ghi chú
	Chi thường xuyên		**1,425,120,681**	**750,000,000**	**2,175,120,681**	
1	**Chi hoạt động kinh tế**		**0**	**750,000,000**	**750,000,000**	
	KP chi lương, các khoản đóng góp theo lương TT CU DVSN công	15		536,000,000	536,000,000	
	KP hoạt động TT CU DVSN công	15		134,000,000	134,000,000	
	KP khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	18		80,000,000	80,000,000	
2	**Chi sự nghiệp VHTT**	**12**	**124,150,000**	**-**	**124,150,000**	**-**
	Kinh phí hoạt động VHTT xã		*114,150,000*		*114,150,000*	
	Kinh phí tổ chức hoạt động văn hóa tại phố đi bộ		*10,000,000*		*10,000,000*	
3	**Chi sự nghiệp truyền thanh, truyền hình**	**12**	**76,250,000**	**-**	**76,250,000**	**-**
	Chi hoạt động đài truyền thanh xã		*76,250,000*		*76,250,000*	
4	**Chi sự nghiệp môi trường**	**12**	**106,000,681**	**-**	**106,000,681**	
	Chi sự nghiệp môi trường		13,520,000		13,520,000	
	BSKP thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn xã Trà Tân năm 2025		92,480,681		92,480,681	
5	**Chi quản lý hành chính**		**1,118,720,000**	**-**	**1,118,720,000**	
5.1	KP hoạt động hành chính	13	46,000,000		46,000,000	
5.2	Mua sắm, sửa chữa tài sản	12	67,300,000		67,300,000	
5.3	BSKP thực hiện quản lý, vận hành, sửa chữa thường xuyên các khu di tích lịch sử Trung Trung bộ - Nước Oa	12	1,005,420,000		1,005,420,000	

Bằng chữ: (Hai tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi ngàn sáu trăm tám mốt đồng).

PHỤ LỤC 2.8

DỰ TOÁN BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ SAU SÁP NHẬP NĂM 2025

CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Nguồn KP	KP TP Đà Nẵng BS sau 30/9				Ghi chú
			KP vận chuyển, bốc vác gạo đợt 3 và đợt 4 các đơn vị trường PTDTBT, trường có học sinh bán trú kỳ II năm học 2024-2025	KP chi trả tăng tiết cho giáo viên năm học 2023-2024	KP chuyển đổi số năm 2025	Tổng cộng (Cấp lại)	
	Chi công tác giáo dục	**15**	**18,000,000**	**11,000,000**	**32,000,000**	**61,000,000**	
1	**Trường MG Vành Khuyên**				**22,000,000**	**22,000,000**	
2	**Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân**		**10,300,000**	**11,000,000**	**10,000,000**	**31,300,000**	
3	**Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng**		**7,700,000**			**7,700,000**	

Bằng chữ: (Sáu mươi mốt triệu đồng).